

PHỤ LỤC SỬA ĐỔI LẦN 1
ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỐ LIỆU TOÀN CẦU
First Amendment Appendix to Charter of Organization and Operation
of Global Data Service Joint Stock Company

(Phụ lục này sửa đổi Mục 2.2 Khoản 2 Điều 5 của Điều lệ Công ty ký ngày 31/10/2025 căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường lần thứ nhất năm 2026 ban hành ngày 7/8/2026)

This appendix amends Item 2.2, Clause 2, Article 5 of the Company Charter dated 31 October 2025 pursuant to the Resolution of the 1st Extraordinary General Meeting of Shareholders in 2026 issued on 7 August 2026)

Mục 2.2 Khoản 2 Điều 5		Item 2.2, Clause 2, Article 5	
Tên ngành	Mã ngành	Name of business line	Business Code
1. Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện (CPC 633)	3314	1. Repair and maintenance of electrical equipment Details: Service of Repair and maintenance of electrical equipment (CPC 633)	3314
2. Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt (CPC 516)	4321	2. Electrical installation Details: Installation services (CPC 516)	4321
3. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt (CPC 516)	4322	3. Plumbing, heat and air-conditioning installation Details: Installation services (CPC 516)	4322
4. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt (CPC 516)	4329	4. Other construction installations Details: Installation services (CPC 516)	4329
5. Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) hàng hóa theo quy định của pháp luật (CPC 622)	4651	5. Wholesale of computers, computer peripheral equipment and software Details: Exercising the right to wholesale distribution (not establishing a wholesale unit) of goods in accordance with the law (CPC 622)	4651
6. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) hàng hóa theo quy định của pháp luật (CPC 622)	4652	6. Wholesale of electronic and telecommunications equipment and parts Details: Exercising the right to wholesale distribution (not establishing a wholesale unit) of goods in accordance with the law (CPC 622)	4652
7. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) hàng hóa theo quy định của pháp luật (CPC 622)	4659	7. Wholesale of other machinery, equipment and supplies Details: Exercising the right to wholesale distribution (not establishing a wholesale unit) of goods in accordance with the law (CPC 622)	4659
8. Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) hàng hóa theo quy định của pháp luật (CPC 631)	4740	8. Retail sale of information and communication equipment Details: Exercising the right to retail distribution (not establishing a retail unit) of goods in accordance with the law (CPC 631)	4740

<p>9. Hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh Chi tiết: - Dịch vụ viễn thông cơ bản: Dịch vụ truyền số liệu (CPC 7523**); Dịch vụ kênh thuê riêng (CPC 7523**); Dịch vụ truyền hình ảnh (CPC 7521**+7529**); Dịch vụ hội nghị truyền hình (CPC 75292); Dịch vụ kết nối Internet; Dịch vụ mạng riêng ảo; Dịch vụ điện thoại chiều quốc tế về Việt Nam sử dụng giao thức IP (không bao gồm việc cung cấp dịch vụ tới người dùng đầu cuối tại Việt Nam) (CPC 7521); - Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng: Dịch vụ thư điện tử (CPC 7523**); Dịch vụ thư thoại (CPC 7523**); Dịch vụ fax giá tăng giá trị (CPC 7523**); dịch vụ truy nhập internet, gồm dịch vụ truy nhập Internet băng hẹp có tốc độ tải thông tin xuống thấp hơn 256kb/s và dịch vụ truy nhập Internet băng rộng có tốc độ tải thông tin xuống từ 256 kb/s trở lên (CPC 7523**); - Dịch vụ viễn thông cộng thêm (CPC 7521): Dịch vụ giấu số gọi; Dịch vụ bắt số; Dịch vụ chờ cuộc gọi; Dịch vụ chuyển cuộc gọi; Dịch vụ chặn cuộc gọi; Dịch vụ quay số tắt</p>	6110	<p>9. Wired, wireless, and satellite telecommunication activities Details: - Basic of telecommunications services: Data transmission services (CPC 7523**); Private leased lines service (CPC 7523**); Video transmission service (CPC 7521**+7529**); Video conferencing services (CPC 75292); Internet connection service; Virtual private network service; International telephone service to Vietnam using IP protocol (excluding the provision of services to end users in Vietnam) (CPC 7521); -Value-added telecommunications services: E-mail Hosting services (CPC 7523**); Voicemail service (CPC 7523**); Value added fax service (CPC 7523**); internet access services, including narrowband Internet access services with information download speeds lower than 256kb/s and broadband Internet access services with download speeds of 256 kb/s or higher (CPC 7523**); - Additional telecommunication services (CPC 7521): Service of hiding call numbers; Number capture service; Call waiting service; Call forwarding service; Call blocking service; the speed dial-up service.</p>	6110
<p>10. Hoạt động bán lại dịch vụ viễn thông và dịch vụ trung gian cho hoạt động viễn thông Chi tiết: Các dịch vụ viễn thông (CPC 752, 753,754)</p>	6120	<p>10. Telecommunication reselling activities and intermediation service activities for telecommunication Details: Telecommunication services (CPC 752, 753,754)</p>	6120
<p>11. Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet (CPC 7523**)</p>	6190	<p>11. Other telecommunication activities Details: Operation of internet access points (CPC 7523**)</p>	6190
<p>12. Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn liên quan đến việc lắp đặt phần cứng máy vi tính (CPC 841) - Dịch vụ thực hiện phần mềm (CPC 842) - Dịch vụ cơ sở dữ liệu (CPC 844) - Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy vi tính (CPC 845)</p>	6220	<p>12. Computer consultancy and computer facilities management activities Details: - Consulting services related to the installation of computer hardware (CPC 841) - Software implementation services (CPC 842) - Database Services (CPC 844) - Service and maintenance of office equipment, including computers (CPC 845)</p>	6220

13. Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác Chi tiết: Các dịch vụ máy tính khác (CPC 849)	6290	13. Other information technology and computer service activities Details: Other computer services (CPC 849)	6290
14. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan Chi tiết: Dịch vụ xử lý dữ liệu (CPC 843), không bao gồm CPC 843**)	6310 (Chính)	14. Computing infrastructure, data processing, hosting and related activities Details: Data processing services (CPC 843, excluding CPC 843**)	6310 (Main)
15. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc và thiết bị công nghiệp (loại trừ: các thiết bị viễn thông, truyền hình và truyền thanh thương mại) (CPC 83109)	7730	15. Rental and leasing, without operator, of other machinery, equipment and tangible goods Details: Leasing industrial machinery and equipment (excluding commercial telecommunications, television and radio broadcasting equipment) (CPC 83109)	7730

Ngày/Date: / /2026

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT – LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC – GENERAL DIRECTOR

ĐẶNG ĐỨC KHÔI